

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 30/2023/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định định mức kinh tế - kỹ thuật mô hình khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 190/TTr-SNN&PTNT ngày 20 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số điều vào Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật mô hình khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được sửa đổi, bổ sung tại quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 như sau:

1. Bổ sung Mục 7.6. vào sau mục 7.5 tại số thứ tự 7 Phần A Phụ lục I của Điều 3a Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số: 33/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 như sau:

7.6. Định mức điều tra, khảo sát và đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí 2. Đánh giá chứng nhận hữu cơ: - Đánh giá giai đoạn chuyển đổi - Đánh giá chính thức			- Nghị định số: 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-2:2017 - Nghị quyết số: 45/2022/NQ-	Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế Cấp lần đầu

		HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2022	
--	--	---------------------------------------	--

2. Bổ sung Điều 3b vào sau Điều 3a, như sau:

“Điều 3b. Định mức kinh tế - kỹ thuật (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*)

1. Lĩnh vực trồng trọt có 19 mô hình được quy định tại Phụ lục I.
2. Lĩnh vực Chăn nuôi có 07 mô hình được quy định tại Phụ lục II.
3. Lĩnh vực thủy sản có 05 mô hình được quy định tại Phụ lục III.
4. Nhiệm vụ đào tạo huấn luyện có 02 định mức được quy định tại Phụ lục IV.
5. Nhiệm vụ thông tin tuyên truyền có 04 định mức được quy định tại Phụ lục V”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này; đồng thời, chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra trong xây dựng các nội dung định mức nêu trên theo đúng quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT. UBND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KTNV;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. 4.07.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Liệt

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN CÂY ĂN TRÁI

1. MÔ HÌNH THÂM CANH DỪA HỮU CƠ

1.1. Định mức vật tư

DVT: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Giai đoạn chuyển đổi năm thứ nhất	1. Phân hữu cơ:			Quyết định số: 33/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.	
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000		
Giai đoạn chuyển đổi năm thứ hai (năm đánh giá chứng nhận)	1. Phân hữu cơ:			Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11041-2:2017	
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000		

1.2. Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	03	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	03		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	03		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	03		

1.3. Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	03	Tham khảo Nghị quyết số: 203/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số: 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\leq$ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	03		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	03		
	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ	03		

1.4. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	09	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	01	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	04	04 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	01	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	01	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

1.5. Định mức điều tra, khảo sát và đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí 2. Đánh giá chứng nhận hữu cơ: - Đánh giá giai đoạn chuyển đổi - Đánh giá chính thức			- Nghị định số: 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-2:2017 - Nghị quyết số: 45/2022/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2022	Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế Cấp lần đầu

2. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH THANH TRÀ THEO GAP

2.1 Định mức giống, vật tư, thiết bị

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Cây giống trồng mới	cây	300	Tham khảo Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh “Nghiên cứu kỹ thuật điều khiển ra hoa và cải thiện năng suất, chất lượng thanh trà ở tỉnh Vĩnh Long” được phê duyệt theo Quyết	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong
	2. Cây giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	15		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	84		
	4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	104		
	5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	54		
	6. Phân sinh học	lít	15		
	7. Vôi bột	kg	1.000		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000		
Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	84	ra hoa và cải thiện năng suất, chất lượng thanh trà ở tỉnh Vĩnh Long” được phê duyệt theo Quyết	
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	104		
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	54		
	4. Phân sinh học	lít	15		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.500		
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	65	theo Quyết	
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	104		
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	126		
	4. Phân sinh học	lít	20		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.500		
Chăm	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185		

sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	định số 881/QĐ-UBND ngày 28 tháng 05 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới.
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	149		
	4. Phân sinh học	Lít	30		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000		

2.2 Định mức đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	Tham khảo theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt); Bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ	
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	Bộ	3		

2.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số: 203/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số: 77/2018/NĐ-CP ngày	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp hòa dinh dưỡng, phụ	Hệ thống	3		

canh giai đoạn kinh doanh	kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)			16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ;	dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên;
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống cung cấp dinh dưỡng (Bồn chứa – hòa dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ	3		

2.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

2.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	300
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	tấn/ha/năm	≥ 20

3. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH CHANH THEO GAP

3.1 Định mức giống, vật tư, thiết bị

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
---------	----------	-------------	-----------------	-------------------	---------

Trồng mới	1. Cây giống trồng mới	cây	550	Tham khảo phụ lục I, kèm theo Quyết định số 44: /2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Long An, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới.
	2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	165		
	3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180		
	4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	288		
	5. Phân sinh học	lít	20		
	6. Vôi bột	kg	1.200		
	7. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	166		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	195		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
	4. Phân sinh học	Lít	30		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	4.000		

3.2 Định mức đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	Tham khảo theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt); Bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ	
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn	Bộ	3		

	VietGAP				
--	---------	--	--	--	--

3.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,...)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số: 203/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số: 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ;	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên;
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp hòa dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống cung cấp dinh dưỡng (Bồn chứa – hòa dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ	3		

3.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án

7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm
---------------------------------	----	-----------	-----------------------

3.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	550
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	tấn/ha/năm	≥ 20

4. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH MẶN THEO GAP

4.1 Định mức giống, vật tư, thiết bị

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới	1. Cây giống trồng mới	cây	500	Tham khảo Quyết định số: 2521/BNN-KHCN, ngày 07 tháng 06 năm 2021, của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng;
	2. cây giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	25		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	48		
	4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
	5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	6. Phân sinh học	lít	15		
	7. Vôi bột	kg	1.000		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200		- Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200		
	4. Phân sinh học	Lít	30		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000		

					<i>tươi.</i>
--	--	--	--	--	--------------

4.2 Định mức đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	Tham khảo theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trồng); Bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ	
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	Bộ	3		

4.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số: 203/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số: 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ;	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp hòa dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		

4. Hệ thống cung cấp dinh dưỡng (Bồn chứa – hòa dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3	gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên;
---	----	---	---

4.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

4.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	500
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	tấn/ha/năm	≥ 20

B. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN CÂY RAU MÀU

5. MÔ HÌNH TRỒNG KHOAI LANG THEO HƯỚNG HỮU CƠ

5.1. Định mức giống, vật tư

DVT: 01ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống			- Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
- Hom giống	Muôn (1 muôn = 10.000 dây)	12		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	kg	3.000		
3. Phân bón lá hữu cơ	lít	6	- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041- 2:2017	
4. Chất điều hòa pH đất	kg	500		

(vôi bột, Dolomite,...)				
5. Bẫy Pheromone (bọ hà)	Bẫy	50		
6. Nấm <i>Trichoderma</i>	kg	10		
7. Thuốc trừ sâu sinh học	lít/kg	5		
8. Thuốc trừ bệnh sinh học	lít/kg	4		

5.2. Định mức triển khai mô hình

ĐVT: 1 mô hình (20ha)

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	04	
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	02	02 ngày/1 lớp; 30 người/1 lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole.
5. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	Ha	05	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

6. MÔ HÌNH TRỒNG KHOAI LANG HỮU CƠ

6.1. Định mức giống, vật tư

ĐVT: 01ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống				
- Hom giống	Muôn (1 muôn = 10.000 dây)	12		- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)			- Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	- Phân hữu cơ: hỗ trợ liên tiếp 3 vụ để thực hiện chuyển đổi sản xuất.
- Sản xuất vụ thứ nhất	kg	3.000		
- Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	kg	3.500		
- Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	kg	4.000		
3. Phân bón lá hữu cơ	lít	10		- Phân hữu cơ hỗ trợ tăng dần theo nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng.
4. Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	kg	1.000	- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041- 2:2017	
5. Bẫy Pheromone (bọ hà)	bẫy	50		
6. Nấm <i>Trichoderma</i>	kg	20		
7. Thuốc trừ sâu sinh học	lít/kg	10		
8. Thuốc trừ bệnh sinh học	lít/kg	8		

6.2. Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ.

ĐVT: 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	03	Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041- 1:2017 TCVN 11041- 2:2017	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động:	bộ	03		

	Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...				
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	03		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	bộ	03		

6.3. Định mức triển khai mô hình

ĐVT: 1 mô hình (20ha)

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	04	Thực hiện 3 vụ liên tiếp
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	04	04 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole.
5. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	Ha	05	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

6.4. Định mức điều tra, khảo sát và đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí 2. Đánh giá chứng nhận hữu cơ: - Đánh giá giai đoạn chuyển đổi - Đánh giá chính thức			- Nghị định số: 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-2:2017 - Nghị quyết số: 45/2022/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2022	- Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế - Cấp lần đầu

7. ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH CANH TÁC XÀ LÁCH XOONG TRONG NHÀ LƯỚI

7.1. Định mức giống, vật tư Định mức

tính cho 0.1 ha/vụ

TT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Chi phí giống			
	Hạt giống	kg	1	
	Hoặc gốc giống	kg	1.200	Tham khảo nông hộ
2	Chi phí vật tư chủ yếu			
	- Vôi bột	kg	50	Tham khảo QĐ 04/2021
	- Phân bón Đạm (N) nguyên chất	kg	9	
	- Phân bón Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	6.4	
	- Phân bón Kali nguyên chất (K_2O)	kg	3.2	
	- Phân hữu cơ (sinh học, khoáng vi sinh,...)	kg	200	
	- Thuốc BVTV (nguồn gốc thảo mộc, vi sinh được ưu tiên)	lít, kg	0.5	

7.2. Định mức triển khai mô hình (01 ha cho 1 mô hình)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian thực hiện	tháng	3	Tham khảo QĐ 04/2021
2.	Hội nghị triển khai	Lần	1	
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
4.	Tham quan, hội thảo	Lần	1	
5.	Pano thông tin tuyên truyền	Bảng	1	
6.	Hội nghị tổng kết	Lần	1	
7.	Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	5	

7.3. Yêu cầu chung

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ghi chú
1. Qui mô hộ	ha	≥ 0.1 ha (≤ 10 hộ/ha)	Tham khảo QĐ 04/2021
2. Giống		Thuộc danh mục được phép sản xuất tại Việt Nam	
3. Năng suất	Tấn/ha/vụ	≥ 8	

7.4. Yêu cầu về nhà lưới, cơ sở vật chất

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Nhà lưới	1.000m ²	- Nhà lưới 2 mái chữ A. Khung kèo thép mạ kẽm, tải gió 108km/h. Chiều cao đỉnh mái từ 3,5-4,5m. - Hệ thống khung sắt hộp mạ kẽm; Sắt D27; vật liệu cứng khác. - Lưới cắt nắng màu xanh hoặc đen: lớp 1: 35 lỗ/cm2, lớp 2: lưới cắt nắng 50-70%. - Thanh nhôm nẹp lưới - Lưới côn trùng: Loại lưới 16MESH (hở vách tạo động thông thoáng). - Cửa 1 lớp; kích thước (RxC) 1000 x 2000. Vách dùng lưới côn trùng 16 MESH, mái dốc dùng lưới cắt nắng. - Cột chính 60x60 dày 1.4mm. - Cột phụ thép hộp 60 x 60 x 1.4mm. - Xà ngang đỡ máy hộp 40 x 40 x 1.4mm. - Thanh đà Ø42 x 1.4mm. - Giằng đỉnh 30 x 30 x 1.1mm. - Giằng máy Ø34 x 1.4mm. - Giằng bao quanh hộp 30 x 30 x 1.1 mm.
Hệ thống tưới phun ruộng rau và hệ thống phun sương làm mát nhà lưới và bộ điều khiển trung tâm	01 bộ (1.000 m ²)	- Vật tư thiết bị: + Béc tưới MK99 không bù áp 150l/h: 100 cái; + Dây tưới x7mm oại 1: 200 mét + Dây PE 25mm loại 1 (1,2mmm): 300 mét + Đầu nối dây 5x7 mmm: 200 cái + Bộ khởi thủy 25mm: 10 cái + Nối dây ống 25mm: 6 cái + Bộ khởi thủy 20mmm: 7 cái + Dây PE 20mmm loại 1 (1.2mm): 150 mét + Bộ béc phun sương 4 đầu: 60 bộ + Cây cặm sợi thủy tinh 1m: 100 cây + Pát cây cặm: 100 cái - Vật tư: + Lọc đại Y 60: 1 cái + Lọc tiểu y34: 2 cái + Bộ điều khiển 2 bơm: 1 cái + Đồng hồ áp: 1 cái + Máy bơm 1HP super win: 1 cái + Máy bơm 1,5 HP super win: 1 cái
Hệ thống cấp, hồi, bồn chứa	25m ² /MH	- Bồn chứa dinh dưỡng. - Máng hồi PVC. - Vật tư thi công và gia công, lắp đặt.
Thiết bị đo lường	bộ	- Bút đo TDS&EC - Bút đo pH.
Thiết bị châm phân tự động	bộ	- Chất liệu: nhựa cao cấp - Lưu lượng hút trộn phân kèm dòng nước: 100-300 L/h - Áp suất hao hụt: 10% tổng áp suất chung của bơm
Hệ thống điều khiển máy bơm	bộ	Hệ thống máy tự động
Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng	bộ	Máy tạo oxy, dây dẫn, đá sục khí

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	bộ	Máy đo chuyên dụng

8. MÔ HÌNH TRỒNG XÀ LÁCH XOONG THEO HƯỚNG HỮU CƠ

A. ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG CHO RUỘNG TRỒNG MỚI

8.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống			Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041- 2:2017 Kỹ thuật trồng cải xà lách xoong, ThS Trần Thị Ba- Đại học Cần Thơ	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành;
- Hạt giống	kg	10		
- Hom giống	kg	12.000		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	kg	3.000		
3. Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
4. Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	kg	300		
5. Nấm <i>Trichoderma</i>	kg	10		
6. Thuốc trừ sâu sinh học	lít/kg	3		
7. Thuốc trừ bệnh sinh học	lít/kg	3		

8.2. Định mức triển khai mô hình

DVT: 1 mô hình (20ha)

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	02	
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	02	02 ngày/1 lớp; 30 người/1 lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole
5. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	05	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 02 tháng/vụ

B. ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG CHO RUỘNG LƯU GỐC

8.3. Định mức vật tư

DVT: 01ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	kg	3.000	Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041- 2:2017 Kỹ thuật trồng cải xà lách xoong, ThS Trần Thị Ba- Đại học Cần Thơ	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2. Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
3. Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	kg	300		
4. Nấm <i>Trichoderma</i>	kg	10		
5. Thuốc trừ sâu sinh học	lít/kg	3		
6. Thuốc trừ bệnh sinh học	lít/kg	3		

8.4. Định mức triển khai mô hình

ĐVT: 1 mô hình (20ha)

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	02	
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	02	02 ngày/1 lớp; 30 người/1 lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole
5. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	05	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 02 tháng/vụ

9. MÔ HÌNH TRỒNG XÀ LÁCH XOONG HỮU CƠ

A. ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG CHO RUỘNG TRỒNG MỚI

9.1. Định mức giống, vật tư

ĐVT: 01ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thứ nhất	1. Giống			- Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. - Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-2:2017	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành; - Hỗ trợ liên tiếp 2 năm để thực hiện chuyển đổi sản xuất.
	- Hạt giống	kg	10		
	- Hom giống	kg	12.000		
	2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	kg	4.000		
	3. Phân bón lá hữu cơ	lít	10		
	4. Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	kg	500		
	5. Nấm <i>Trichoderma</i>	kg	15		
Năm thứ hai	6. Thuốc trừ sâu sinh học	lít/kg	5	- Kỹ thuật trồng cải xà lách xoong, Ths Trần Thị Ba- Đại học Cần Thơ	
	7. Thuốc trừ bệnh sinh học	lít/kg	5		
	1. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	kg	4.000		
	2. Phân bón lá hữu cơ	lít	10		
	3. Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	kg	500		
	4. Nấm <i>Trichoderma</i>	kg	15		
	5. Thuốc trừ sâu sinh học	lít/kg	5		
	6. Thuốc trừ bệnh sinh học	lít/kg	5		

9.2. Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ

ĐVT: 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	05	Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-1:2017 và TCVN 11041-2:2017	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,2 ha/hộ; 01 ha $\simeq$ 5 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	bộ	05		

3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	05		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	05		

9.3. Định mức triển khai mô hình

DVT: 1 mô hình (20ha)

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Năm	02	Thực hiện 2 năm liên tiếp
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	04	04 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole
5. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	05	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 12 tháng/năm

9.4. Định mức điều tra, khảo sát và đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí 2. Đánh giá chứng nhận hữu cơ: - Đánh giá giai đoạn chuyển đổi - Đánh giá chính thức			- Nghị định số: 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-2:2017 - Nghị quyết số: 45/2022/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2022	- Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế - Cấp lần đầu

B. ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG CHO RUỘNG LƯU GỐC

9.5. Định mức vật tư

DVT: 01ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thứ nhất	1. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	kg	4.000	- Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. - Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-2:2017	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành; - Hỗ trợ liên tiếp 2 năm để thực hiện chuyển đổi sản xuất.
	2. Phân bón lá hữu cơ	lít	10		
	3. Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	kg	500		
	4. Nấm <i>Trichoderma</i>	kg	15		
	5. Thuốc trừ sâu sinh học	lít/kg	5		
	6. Thuốc trừ bệnh sinh học	lít/kg	5		
Năm thứ hai	1. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	kg	4.000		
	2. Phân bón lá hữu cơ	lít	10		
	3. Chất điều hòa pH đất	kg	500		

	(vôi bột, Dolomite,...)				
	4. Nấm <i>Trichoderma</i>	kg	15	- Kỹ thuật trồng cải xà lách xoong, ThS Trần Thị Ba- Đại học Cần Thơ	
	5. Thuốc trừ sâu sinh học	lít/kg	5		
	6. Thuốc trừ bệnh sinh học	lít/kg	5		

9.6. Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ ĐVT: 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	05	Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-1:2017 và TCVN 11041-2:2017	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,2 ha/hộ; 01 ha $\simeq$ 5 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	bộ	05		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	05		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	05		

9.7. Định mức triển khai mô hình ĐVT: 1 mô hình (20ha)

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Năm	02	Thực hiện 2 năm liên tiếp
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	04	04 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole
5. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	05	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 12 tháng/năm

9.8. Định mức điều tra, khảo sát và đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí			- Nghị định số: 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ	- Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế - Cấp lần đầu
2. Đánh giá chứng nhận hữu cơ:			- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-2:2017	
- Đánh giá giai đoạn chuyển đổi - Đánh giá chính thức			- Nghị quyết số: 45/2022/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2022	

10. MÔ HÌNH TRỒNG HỆ THEO HƯỚNG HỮU CƠ

10.1. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống Hệ			<i>Quyết định số: 44/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Long An</i>	
Hạt giống	kg	6		
Hom giống	kg	3.200		
2. Vật tư phân bón				
-Phân hữu cơ sinh học	kg	1500		
-Phân bón lá hữu cơ	lít	3		
-Phân bón gốc hữu cơ	kg	250		
- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56		Sử dụng Phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $\geq 14\%$)
- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
-Chất điều hòa pH trong đất	kg	300		Vôi bột hoặc Dolomit
3. Thuốc BVTV				
-Trichoderma	Kg	30		
-Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5		
-Bẫy Pheromone	Chiếc	20		
-Xử lý phế phẩm phụ	Đồng	500.000		

10.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	6	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật		1	
-Lớp cho người tham gia mô hình	Ngày/lớp	2	
4. Hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng/mô hình	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (1ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho một cán bộ hướng dẫn	ha/cán bộ hướng dẫn	5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 6 tháng/vụ

10.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 18
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo hướng hữu cơ	

11. MÔ HÌNH TRỒNG MĂNG TÂY THEO HƯỚNG HỮU CƠ

11.1. Định mức giống, vật tư, thiết bị

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thứ nhất	1. Hạt giống	hạt	18.500	Tham khảo Quyết định số: 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật, dinh dưỡng qua lá, qua rễ thì có thể thay thế phân hữu cơ sinh học/vi sinh sang phân bón dạng nước khi đó mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2. hạt giống trồng dặm (20%)	cây	3.700		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	345		
	4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288		
	5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	6. Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000		
	7. Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
	9. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.000		
	10. Vật tư làm giàn				
	- Cọc	cây	1.200		
	- Sợi dây cước PE	kg	160		
	- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
Năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	345		
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288		

	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325		
	4. Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
	5. Phân hữu cơ vi sinh	kg	750		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.000		

11.2. Định mức đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo hướng hướng hữu cơ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-1:2017 và TCVN 11041-2: 2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO); Bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ	
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

11.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật, dinh dưỡng qua lá, qua rễ

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Giai đoạn trồng mới	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số: 203/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số: 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; bình	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật và dinh dưỡng, phụ kiện, vật	Hệ thống	3		

tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)			quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ;	vật, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên;
3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		

11.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	1	30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

11.5. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ

2. Mật độ trồng	Hạt/ha	18.500
3. Tỷ lệ sống	%	≥ 80
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 20

12. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH MĂNG TÂY HỮU CƠ

12.1. Định mức giống, vật tư, thiết bị

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Hạt giống	Hạt	18.500	Tham khảo định mức giống, vật tư làm giàn mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ tại Quyết định số: 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-1:2017 và TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu,...) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ; Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ thì có thể thay thế phân hữu cơ
	2. Hạt giống trồng dặm (20%)	cây	3.700		
	3. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	3.1 Giống cây so đũa, khuynh diệp,..	cây	200		
	3.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30		
	4. Phân hữu cơ:				
	4.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	4.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
	4.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	500		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.000		
	6. Vật tư làm giàn				
	6.1 Cọc	cây	1.200		
	6.2 Sợi dây cước PE	kg	160		
	6.3 Dây buộc (cước PE)	kg	30		
Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất	1. Phân hữu cơ:			tập huấn nông nghiệp hữu cơ	Vi sinh/khoáng
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		

hữu cơ; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	120	(Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO);	<i>sang phân bón dạng nước khi độ mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.</i>
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	600		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	5.000		

12.2. Định mức đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 11041-1:2017 và TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO); Bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ	
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

12.3. Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Giai đoạn trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số: 203/2019/NQHĐND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số: 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; Bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ;	Hỗ trợ theo đúng thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên	Hệ thống	3		

tiền tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)			gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên;
3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3	
4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ	3	

12.4. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

12.5. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	18.500
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 80
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 18

C. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC

13. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRÊN CÂY ĂN TRÁI

13.1. Định mức vật tư

ĐVT: 1ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Cây trồng dẫn dụ thiên địch có ích (sao nhái, hướng dương, cúc...); cây trồng xua đuổi côn trùng có hại (cúc vạn thọ, sả,...)	cây	600	Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN11041-1:2017 và TCVN11041-2:2017	Thiên địch được cung cấp từ các viện, trường, trung tâm dịch vụ, nông hộ.
2. Thiên địch (bọ đuôi kiềm, ong ký sinh,...)	đồng	2.000.000		
3. Chế phẩm sinh học	lít	30		
4. Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
5. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	kg/lít	10		
6. Bẫy màu để theo dõi các đối tượng sinh vật hại trong vùng trồng	Cái	20		
7. Bẫy Pheromone và bẫy thu hút côn trùng	Bộ	20		

13.2. Định mức triển khai mô hình hình

ĐVT: 1 Mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/năm	09	
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	04	04 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	Cho nông dân trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole.
5. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	Ha	05	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

14. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRÊN CÂY RAU MÀU

14.1. Định mức vật tư

DVT: 1 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Cây trồng dẫn dụ thiên địch có ích (sao nhái, hướng dương, cúc...); cây trồng xua đuổi côn trùng có hại (cúc vạn thọ, sả,...)	cây	600	Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN11041-1:2017; và TCVN11041-2:2017;	Thiên địch được cung cấp từ các viện, trường, trung tâm dịch vụ, nông hộ.
2. Thiên địch (bọ đuôi kiềm, ong ký sinh,...)	đồng	2.000.000		
3. Chế phẩm sinh học	lít	10		
4. Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
5. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	kg/lít	5		
6. Bẫy màu để theo dõi các đối tượng sinh vật hại trong vùng trồng	Cái	20		
7. Bẫy Pheromone và bã thu hút côn trùng	Bộ	20		

2. Định mức triển khai mô hình

DVT: 1 Mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	03	
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	04	04 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole.
5. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	Ha	05	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 03 tháng/vụ

15. MÔ HÌNH NHÂN NUÔI BỌ ĐUÔI KIỀM TRONG QUẢN LÝ VÙNG TRỒNG AN TOÀN DỊCH HẠI

15.1. Định mức giống, vật tư

DVT: 01 hộ

Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống Bọ đuôi kìm	Con	100	Quyết định số: 429/QĐ-BVTV-KH, ngày 10 tháng 03 năm 2020 của Cục Bảo vệ thực vật V/v ban hành định mức vật tư, thiết bị, nhân công để nhân nuôi bọ đuôi kiềm và ong ký sinh phục vụ phòng chống bọ cánh cứng hại dừa.	
2. Dụng cụ nhân nuôi				
- Hộp nhựa nuôi bọ đuôi kiềm	Cái	30		
- Thùng nhựa nuôi bọ đuôi kiềm	Cái	15		
- Hộp nhựa tròn nhỏ (chứa bông giữ ẩm, chứa thức ăn)	Cái	180		
- Cối xay sinh tố	Cái	01		
- Kệ (giá) đựng thùng	Cái	01		

nhân nuôi				
- Bông gòn	kg	01		
- Vải voan	m	10		
- Dây thung	m	30		
3. Thức ăn nhân nuôi	kg	7		

15. 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	05	
2	Tập huấn, đào tạo	Ngày/lớp	02	02 ngày/lớp (01 ngày lý thuyết, 01 ngày thực hành); 30 người/lớp
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4	Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole.
5	Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	

15.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống	Con	Con giống phải ở tuổi trưởng thành và khỏe mạnh.
2. Chỉ tiêu kỹ thuật		
Sau 5 tháng nhân nuôi	Con/hộ	2.300

16. MÔ HÌNH NHÂN NUÔI ONG KÝ SINH TRONG QUẢN LÝ VÙNG TRỒNG AN TOÀN DỊCH HẠI

16.1. Định mức giống, vật tư

DVT: 01 hộ

Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống Ong ký sinh	Mummy	100	Quyết định số: 429/QĐ-BVTV-KH, ngày 10 tháng 03 năm 2020 của Cục Bảo vệ thực vật V/v ban hành định mức vật tư, thiết bị, nhân công để nhân nuôi bọ đuôi kiềm và ong ký sinh phục vụ phòng chống bọ cánh cứng hại dừa.	
2. Dụng cụ nhân nuôi				
- Khay nhựa	Cái	5		
- Bình xịt lớn (2 lít)	Cái	01		
- Kéo cắt cành	Cái	02		
- Kéo cắt lá	Cái	02		
- Kệ (giá) đựng hộp nhân nuôi	Cái	02		
- Vải voan	Met	03		
- Ống nghiệm	Cái	20		
- Hộp nhựa nuôi bọ dừa, ong ký sinh	Cái	40		
3. Thức ăn nhân nuôi	kg	05		
- Mật ong	Lít	0,5		

16.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	06	
2	Tập huấn, đào tạo	Ngày/lớp	02	02 ngày/lớp (01 ngày lý thuyết, 01 ngày thực hành);

				30 người/lớp
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	cho nông dân trong và ngoài mô hình
4	Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole.
5	Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	

16.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống	Mummy	Không bị nấm ký sinh
2. Chỉ tiêu kỹ thuật		
Sau 6 tháng nhân nuôi	mummy/hộ	2.000

D. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRÊN LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

17. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRONG SẢN XUẤT LÚA

17.1 Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho: MH 50 ha

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Máy phun hạt giống, phân, thuốc BVTV (máy tích hợp)	cái	2	Quyết định số: 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông trung ương.	
2	Máy cấy (công suất nhỏ)	cái	2		
3	Máy cấy (công suất lớn)	cái	1		
4	Máy sản xuất mạ khay	cái	1		
5	Thiết bị san phẳng mặt ruộng bằng tia laze	cái	1		
6	Máy sạ định vị như cấy công suất nhỏ (máy sạ theo khóm)	cái	2		
7	Máy sạ định vị như cấy công suất lớn (máy sạ theo khóm)	cái	1		
8	Thiết bị bay không người lái (máy bay	cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 830: 2022/BVTV khảo	

	nông nghiệp): phun dung dịch dinh dưỡng, thuốc bảo vệ thực vật,.. rải giống, phân bón,..			thực nghiệm trên đồng ruộng thuốc bảo vệ thực vật phòng chống sinh vật gây hại cây trồng bằng thiết bị bay không người lái	
--	--	--	--	---	--

17.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m khung nhôm, nền bằng tole (≤15 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	10- 20	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ

17.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô mô hình	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và quy chuẩn Việt Nam hiện hành
3. Kỹ thuật gieo trồng		Cây hoặc sạ theo khóm/cụm; Sạ hàng hoặc sạ thưa;
4. Kỹ thuật áp dụng		Ứng dụng linh hoạt các nguyên tắc cơ bản trong kỹ thuật canh tác lúa cải tiến SRI phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; Quy trình canh tác lúa theo 3 giảm 3 tầng, 1 phải 5 giảm, 1 phải 6 giảm
5. Năng suất	tấn/ha	≥ 5,5
6. Hiệu quả kinh tế		≥ 5%-10% so với sản xuất thông thường

18. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG THIẾT BỊ BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI (MÁY BAY NÔNG NGHIỆP) TRONG SẢN XUẤT CÂY ĂN TRÁI

18.1 Định mức thiết bị

Tính cho: MH 30 ha

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Thiết bị bay không người lái (máy bay nông nghiệp): phun dung dịch dinh dưỡng, thuốc bảo vệ thực vật,..	cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 830: 2022/BVTV khảo nghiệm trên đồng ruộng thuốc bảo vệ thực vật phòng chống sinh vật gây hại cây trồng bằng thiết bị bay không người lái	

18.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	1	30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 10	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

18.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 30
2. Tiết kiệm nước	%	≥ 70
3. Tăn năng suất lao động so với phương pháp phun thuốc BVTV thủ công	%	≥ 20
4. Tiết kiệm chi phí thuốc BVTV	%	≥ 20

19. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRONG SẢN XUẤT RAU MÀU

19.1 Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho: MH 20 ha

STT	Thiết bị	Đơn vị	Yêu cầu	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
-----	----------	--------	---------	-------------------	---------

		tính	mô hình		
1	Máy gieo hạt	cái	2	Quyết định số: 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông trung ương.	
2	Thiết bị bay không người lái (máy bay nông nghiệp): phun dung dịch dinh dưỡng, thuốc bảo vệ thực vật,..	cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 830: 2022/BVTV khảo nghiệm trên đồng ruộng thuốc bảo vệ thực vật phòng chống sinh vật gây hại cây trồng bằng thiết bị bay không người lái	

19.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	4	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	1	30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 10	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	ha	≤ 05	không quá 4 tháng/năm

19.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	ha	≥ 20
2. thiết bị máy bay tiết kiệm nước	%	≥ 70
3. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI CHỒN HƯƠNG (CÂY VÒI HƯƠNG) SINH SẢN
(*Paradoxurus hermaphroditus*)

1.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Chồn hương giống	Con Kg	01 1-1,5	Quyết định Số: 34/2020/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2020, của UBND TP. Hà Nội V/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trên địa bàn TP. Hà Nội.
2. Thức ăn(*): - Thức ăn chồn hương lớn + Thức ăn tươi sống (cá, thịt các loại) + Quả các loại	Kg/con/ngày Kg/con/ngày	0,2 0,5	
3. Vaccine: hội chứng viêm ruột tiêu chảy (1)	Liều	1	
4. Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	2	
5. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	3	
6. Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)	Kg	4	

(*) -Thú non dưới 6 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{4}$ định mức.

(*) -Thú non từ 6-12 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{2}$ định mức.

(*) -Quả các loại: chuối, đu đủ,... (tùy theo mùa).

1.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	8	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 8 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc

7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện
-----------------------------------	-------	----	----------------------------

1.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Mức hỗ trợ tối thiểu/hộ	Con	4
3. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Số lứa đẻ trên năm	Lứa	2
- Số con/lứa/nái	con	2-3
- Trọng lượng xuất bán giống	Kg/con	1-1,5

2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI NHÍM SINH SẢN (Nhím bờm-*Hystrix brachyura*)

2.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Nhím giống hậu bị ≥ 8 tháng tuổi - Nhím cái - Nhím đực	Con Kg/con Kg/con	01 8-10 10-12	Tham khảo Quyết định Số: 13/2022/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.
2. Thức ăn - Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$) - Thức ăn thô, xanh (rau, củ, quả...)	Kg/con Kg/con/ngày	100 0,5	QĐ Số 18/2022/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 09 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. QĐ Số 18/2020/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 08 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Dương V/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
3. Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	4	
4. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	3	
5. Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm trộn vào thức ăn,	Kg	4	

nước uống (được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)			
---	--	--	--

2.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 12 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	02	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

2.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Mức hỗ trợ tối thiểu/hộ	Con	5
3. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ nuôi sống nhím con (1,5 tháng tuổi)	%	≥ 90
- Số lứa/năm	Lứa/năm	$\geq 1,5$
- Số con/lứa	Con	$\geq 1,5$

3. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÚI THƯƠNG PHẨM (Dúi mốc lớn-*Rhizomys pruinosus*)

3.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Dúi giống	Con Kg/con	01 0,4-0,6	Quyết định Số: 18/2022/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 09 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Quyết định Số: 21/2021/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 06 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum V/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
2. Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq 14\%$) +Thức ăn xanh	Kg/con/tháng	1	
	Kg/con/ngày	250-350 g củ, quả.	
3. Chuồng trại			

Ổ chông nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao) = 2m x 1m x 0,7m	Ổ chuồng	15-20 con	
4. Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	2	
5. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	4	

3.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	8	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 8 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

3.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Mức hỗ trợ tối thiểu/hộ	Con	10
3. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ sống	%	≥ 90
- Trọng lượng xuất chuồng	Kg	≥ 2

4. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÚI SINH SẢN (Dúi mốc lớn-*Rhizomys pruinosus*)

4.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Dúi giống ≥ 3 tháng tuổi	Con Kg/con	01 1,5	Quyết định Số: 18/2022/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 09 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
2. Thức ăn hỗn hợp (protein thô ≥ 14%)	gam/con/ngày	250-350 g rau, củ quả; 15-30 g thức ăn hỗn hợp, 15-30 g lúa, đậu; 10-20g khô dầu lạc, dừa	Quyết định Số: 21/2021/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 06 năm 2021 của UBND tỉnh

			Kon Tum, V/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
3. Chuồng trại Ô chông nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao) = 0,8m x 0,5m x 70cm	Ô chuồng/con	1	
4. Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	2	
5. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	4	

4.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 10 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

4.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Mức hỗ trợ tối thiểu	Con	10
3. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Số lứa đẻ/cái/năm	Lứa	3 - 4
- Số con sinh ra/cái/năm	Con	2 - 5
- Tỷ lệ sống (từ sinh – bán)	%	≥ 90

5. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT TRỜI THƯƠNG PHẨM

5.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Vịt trời giống 01 ngày tuổi	Con	01	Quyết định số: 18/2022/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 09 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu V/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
2. Thức ăn hỗn hợp - Giai đoạn 1-20 ngày tuổi (protein thô $\geq 20\%$)	Kg	1,5	
- Giai đoạn 21 ngày - xuất chuồng (protein thô $\geq 17\%$)	Kg	4,3	
3. Vaccine: Dịch tả (01); Viêm gan (01); Cúm gia cầm (01)	Liều	3	
4. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	
5. Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật)	Kg	0,1	

5.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	5	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 5 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

5.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu	Con	1.000
3. Mức hỗ trợ tối thiểu	Con	200
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		

- Tỷ lệ sống	%	≥ 92
- Trọng lượng xuất chuồng	Kg/ngày	$\geq 1,2$
- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	Kg	$\leq 4,8$

6. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT XIÊM (NGAN) THƯƠNG PHẨM

6.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Vịt xiêm (ngan) giống (giống 1 ngày tuổi, được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật)	Con	01	Quyết định số: 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT V/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
2. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	9,4	
3. Vaccine: Dịch tả (1); Viêm gan (1); Cúm gia cầm (1)	Liều	3	
4. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	
5. Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)	Kg	0,05	

6.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	3	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 3 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội	Cuộc	01	01 ngày/cuộc

thảo mô hình			
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

6.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Mức hỗ trợ tối thiểu/hộ	Con	200
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ sống	%	≥ 90
- Trọng lượng xuất chuồng	Kg/con	Trống $\geq 4,0$ kg/con; Mái $\geq 2,5$ kg/con

7. MÔ HÌNH NUÔI TRÙN QUẾ

7.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10 m² bể

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Diện tích nuôi	m ²	10	Quyết định số: 21/2021/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 06 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum V/v Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
2. Sinh khối (trùn quế giống 10% trùn, trứng trùn)	Kg	250	
3. Mật độ	Kg sinh khối/m ²	15 - 20	
4. Phân bò, trâu, heo, gia cầm...	m ³	6	
5. Thuốc phòng, trị bệnh, men vi sinh	% chi phí thức ăn	05	

7.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 12 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

7.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Năng suất tròn quế	Kg	300
- Năng suất phân tròn	Kg	3.000

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. MÔ HÌNH NUÔI CUA ĐÌNH THƯỜNG PHẨM TRONG BỂ (*Amyda* *Cartilaginea*)

1.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1m²

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống cua đình	Con/m ²	2	Căn cứ Quyết định số: 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương về nuôi Ba Ba trong ao/bể
2. Thức ăn	kg	42	
3. Vật tư khác (vôi, men tiêu hóa, test-kit bệnh, Premix khoáng, vitamin, chế phẩm sinh học trong phòng trị bệnh...)		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	

1.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 18 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	10 điểm	01 điểm tương ứng với 01 huyện

1.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội Dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	g/con	≥100
2. Mật độ	con/m ²	2
3. Tỷ lệ sống	%	≥70%
4. Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 3
5. Năng suất	kg/m ²	4.2
6. Hệ số thức ăn (FCR)		≤10
7. Thời gian nuôi	Tháng	18

2. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHÓT (*Mystus mysticetus*) TRONG AO

2.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1000 m² mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống cá chột	con	50.000	Căn cứ Quyết định số: 26/2021/UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau
2. Thức ăn công nghiệp ($\geq 35\%$ đạm)	kg	7.000	
3. Vật tư khác (vôi, men tiêu hóa, Premix khoáng, vitamin, chế phẩm sinh học trong phòng trị bệnh...)	kg	140	

2.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	8	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 8 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	10 điểm	01 điểm tương ứng với 01 huyện

2.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội Dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	cm/con	2 - 2.5
2. Mật độ	con/m ²	50
3. Tỷ lệ sống	%	$\geq 70\%$
4. Cỡ thu hoạch	g/con	≥ 100
5. Năng suất (1000 m ²)	kg/m ²	3.5
6. Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2
7. Thời gian nuôi	Tháng	8

3. MÔ HÌNH ƯƠNG CÁ LINH ỚNG (*Cirrhinus jullieni*) (Từ cá hương lên cá thương phẩm)

3.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1000 m² mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá linh giống	con	100.000	Căn cứ tài liệu tập huấn của Trung tâm Khuyến ngư giống thủy sản An Giang, 2011. Kỹ thuật nuôi thương phẩm cá linh ồng trong ao đất
2. Thức ăn công nghiệp viên mịn (35-40%P)	kg	700	
3. Vật tư khác (vôi, men tiêu hóa, Premix khoáng,	kg	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ ≤ 10 triệu đồng/ha	

vitamin, chế phẩm sinh học trong phòng trị bệnh...)			
---	--	--	--

3.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	4	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 4 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	10 điểm	01 điểm tương ứng với 01 huyện

3.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội Dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	con/kg	2.000
2. Mật độ	con/m ²	100
3. Tỷ lệ sống	%	≥70%
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	130
5. Năng suất (1000 m ²)	kg/m ²	0.5
6. Hệ số thức ăn (FCR)		1.3
7. Thời gian nuôi	Tháng	3.5

4. MÔ HÌNH NUÔI CÁ HEO ĐUÔI ĐỎ (*Botia modesta*) TRONG LỒNG BÈ

4.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho 45 m³

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống cá heo	con	250	Căn cứ theo mô hình “Ứng dụng công nghệ cao nuôi cá heo nước ngọt (<i>Botia modesta</i> Bleeker, 1865) vào trong ao đất” của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) tỉnh An Giang
2. Thức ăn công nghiệp (≥42% đạm)	kg	11.1	
3. Máy thổi khí	máy	1	
4. Máy tạo dòng chảy (nếu nuôi trong ao)	máy	1	
3. Vật tư khác (test KIT, vôi, men tiêu hóa, Premix khoáng, vitamin, chế phẩm sinh học trong phòng trị bệnh...)	kg	5	

4.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	06	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 6 tháng

2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	10 điểm

4.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội Dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	g/con	6-7
2. Mật độ	con/m ³	250
3. Tỷ lệ sống	%	≥50%
4. Cỡ thu hoạch	g/con	≥ 30
5. Năng suất	kg/m ³	3.7
6. Hệ số thức ăn (FCR)		≥ 3
7. Thời gian nuôi	Tháng	6

5. MÔ HÌNH ƯƠNG GIỐNG TÔM CÀNG XANH TOÀN ĐỰC

Tính cho: 10 m³ mặt nước

1.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Ấu trùng	ấu trùng	1.000.000	Quy trình ương giống tôm càng xanh toàn đực của Trung tâm Giống Thủy sản An Giang
2. Nước ót (100-150 ppt)	m ³	5	
3. Thức ăn			
- Artemia (mỹ) (450 g/lon)	lon	21	
- Thức ăn công nghiệp	kg	2,5	
4. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, thuốc xử lý môi trường)	Đồng	2.000.000	
5. Thuốc phòng trị bệnh	Đồng	2.000.000	

1.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	1,5	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 2 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	1 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

1.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Ấu trùng	con	Sau khi nở khoảng 18-20 giờ
2.Mật độ	Con/lít	100
3.Tỷ lệ nuôi sống	%	20-25
4.Cỡ thu hoạch	post	12-14
5. Năng suất	Con/ 10m ³	200.000-250.000
7. Thời gian ương	tháng	≤1,5

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. Tập huấn khuyến nông (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (PTNT)).

1. Tập huấn: Đào tạo giảng viên khuyến nông nòng cốt (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: ĐT 1001)

- Thời gian tập huấn; 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 40 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		
7	Công quản lý	ngày/người	05		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

	chuyên ngành				
--	--------------	--	--	--	--

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số: 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: ĐT 1002)

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên 40 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu.	

3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã (HTX) nông nghiệp (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: ĐT 1004)

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, cán bộ xã nông thôn mới (NTM).

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu.	

4. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: ĐT 1005)

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: DT 1006)

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên 40 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án khuyến nông (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: ĐT 1010)

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: ĐT 1011)

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

8. Tập huấn tư vấn khuyến nông (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: ĐT 1014)

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày)

- Số lượng học viên 45 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	47	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	45		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

II. Khảo sát học tập trong nước (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

1. Đoàn khảo sát học tập trong nước (Tham khảo Phụ lục VII Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT - Mã sản phẩm: ĐT 1015)

- Thời gian: 05 ngày

- Số lượng học viên: 30 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn thăm quan	ngày/người	10	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	05		
3	Công tổ chức	ngày/người	10		
4	Công quản lý	ngày/người	05		

A. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	chiếc/học viên	30		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEOCLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH

1. Xây dựng clip tin ngắn (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 – Mã sản phẩm: TT1001)

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên Trang thông tin điện tử Ngành Nông nghiệp & PTNT tỉnh Vĩnh Long và các nền tảng mạng xã hội do Ngành quản lý.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức: Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018, của Bộ thông tin truyền thông, mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.

Thời lượng 05 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
01.03.01.10.10	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)						
	Âm thanh viên hạng III 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
	Biên tập viên hạng III 3/9	Công	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13

	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,30	0,26	0,21	0,17	0,11
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,06	0,05	0,04	0,03	0,02
	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	2/9	Công	0,12	0,10	0,08	0,06	0,04
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	6/9	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01
	Phát thanh viên hạng II	1/8	Công	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
	Phóng viên hạng III	3/9	Công	2,45	1,96	1,47	0,98	0,37
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	1,98	1,59	1,20	0,81	0,33
	Kỹ sư	3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
	<u>Máy sử dụng</u>							
	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	3,16	2,66	2,16	1,66	1,04
	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,25	0,20	0,15	0,10	0,04
	Hệ thống trường quay		Giờ	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
	Máy in		Giờ	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
	Máy quay phim		Giờ	15,00	12,00	9,00	6,00	2,25
	Máy tính		Giờ	6,34	5,33	4,31	3,30	2,03
	<u>Vật liệu sử dụng</u>							
	Giấy		Ram	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

Ghi chú: Số lượng tin trong một bản tin ngắn	
Thời lượng phát sóng	05 phút
Tin trong nước	5

** Ghi chú: Nhân công thực hiện làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.*

2. Phóng sự khuyến nông (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT1002)

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giới thiệu những mô hình sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả; chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, trên Trang thông tin điện tử Ngành Nông nghiệp & PTNT tỉnh Vĩnh Long và các nền tảng mạng xã hội do Ngành quản lý.

- Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản
- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết
- Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.
- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).
- Thẩm định video clip
- Hoàn thiện sản phẩm

2.3. Định mức

2.3.1. Công tác triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch.
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	Thực hiện theo quy định của Thông tư số: 40/2017/TT-BCT

3	Xây dựng kịch bản					Căn cứ phụ lục 06,
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	Quyết định số:
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	1072/QĐ- BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số: 1072/QĐ- BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	Theo thực tế
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

2.3.2. Thực hiện ghi/dựng hình: Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

*** Ghi chú:**

- Nhân công thực hiện làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.
- Trong trường hợp đơn vị thực hiện không đủ điều kiện thực hiện công tác ghi hình/dựng hình: thuê nhà cung cấp dịch vụ áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

3. Tọa đàm truyền hình (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT1003)

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.
- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn...)
- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật....
- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.
- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phòng chính, standsdee...
- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:
 - + Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 10: Tổ chức sản xuất tọa đàm (ghi hình + dựng hình).
- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.3.1 Công tác tổ chức: *Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông.*

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.3.2. Công tác ghi/dựng hình: Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT, mục 01.03.07.22.00 “Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau”.

II. ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN ÁN PHẨM KHUYẾN NÔNG (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022)

1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông

- Tổ chức khai thác bản thảo
- Biên tập bản thảo
- Thiết kế, trình bày maket
- In ấn phẩm
- Phát hành ấn phẩm

2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

2.1. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo

2.3. Định mức công tác thiết kế, trình bày maket

2.1 Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT2001)

2.1.1. Thành phần công việc

- **Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm:** Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới Trung tâm Khuyến nông các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện,...).

- **Thẩm định kế hoạch:**

+ Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn

+ Xin báo giá, lập dự toán

+ Trình phê duyệt

- **Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:**

+ Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn)

+ Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ

- **Nghiệm thu ấn phẩm:**

+ Thành lập hội đồng: và xin ý kiến phòng chuyên môn

+ Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp hội đồng.

+ Thanh quyết toán Hội đồng

2.1.2. Bảng định mức

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2,	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7,	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.8,	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1,	

				2.4.3, tr 15)		tr 17)		phần I, tr 18)		tr 32)	
<i>Vật liệu sử dụng</i>											(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư số: 42/2020/TT- BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0, 2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
<i>Nhân công</i>											
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
<i>Máy sử dụng</i>											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT2002)

2.2.1. Thành phần công việc

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

2.2.2. Bảng định mức

2.2.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch KN		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục 4.1.5, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.3.1, 4.3.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.1, tr 50)	
Vật liệu sử dụng											(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư số: 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ TTTT ban hành ĐM KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002	

	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
	Nhân công										
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	2,48	2,48	0,37	0,37	
	Máy sử dụng										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	12,86	12,86	2,62	2,62	
	Máy in laser A4	Ca	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004	

2.2.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

DVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)	
	Vật liệu sử dụng						(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư số: 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ thông tin truyền thông ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực in	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	

	laser A4						
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
<i>Nhân công</i>							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
<i>Máy sử dụng</i>							
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

2.3. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket (*Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT2003*)

2.3.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế
- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm
- Xin giấy phép xuất bản

2.3.2. Bảng định mức

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr 57)	(Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư số: 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Thông tin truyền thông ban hành

									Định mức hoạt động xuất bản)
<i>Vật liệu sử dụng</i>									
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
<i>Nhân công</i>									
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	
<i>Máy sử dụng</i>									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85	
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007	

III. ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ NGÀNH NÔNG NGHIỆP (WEBSITE) (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022)

1. Quy trình vận hành

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh, video/clip... từ cộng tác viên
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh, video/clip...
- Thiết kế bản thảo cập nhật lên trang web → trình duyệt bản thảo
- Hiệu chỉnh (nếu cần) → Xuất bản tin, bài, ảnh, clip đã hoàn thiện
- Thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu khuyến nông lên trang web.

2. Danh mục định mức KTKT

- Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Định mức KTKT công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1. Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

3.1.1 Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài;

- Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi; chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

3.1.2. Định mức (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT4001)

Mã sản phẩm: TT4001

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 -6,79	Căn cứ: Thông tư số: 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021, của Bộ thông tin truyền thông Các mức công tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh.
Chuyên viên chính 4/8	Công	0,02- 2,75	
Chuyên viên CC bậc 3/6	Công	0,11 - 0,71	
<u>Máy sử dụng</u>			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	Căn cứ: Thông tư số: 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021, của Bộ thông tin truyền thông. Các mức tính tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh
Máy in lazer A4	Ca	0,0005-0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.1.2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip (do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 Mã sản phẩm: TT4002)

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				Căn cứ: Thông tư số: 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021, của Bộ thông tin truyền thông
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 - 0,35	Mức tính căn cứ vào loại trang (chỉ có chữ, chỉ có ảnh, chỉ có bảng biểu, hộp chữ, hay trang hỗn hợp)
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
<u>Máy sử dụng</u>				Căn cứ: Thông tư số: 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021, của Bộ thông tin truyền thông
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

Ghi chú:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022)

1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời...)
- Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền...
- Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phong sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy khen...
- Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:
 - + Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện.
 - + Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.
- Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông
- Tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông
- Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp

3. Định mức

3.1. Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT6001)

DVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch (phụ lục 11)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính.
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính.

2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, ngày 22 tháng 4 năm 2015, của Bộ tài chính – Bộ Khoa học và công nghệ
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành ...	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II Định mức máy móc, thiết bị						
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)					Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính.
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop trong phòng hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính.
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			Áp dụng theo định mức của chuyên môn
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên		Theo thực tế			Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ

	gia, cố vấn, khách mời quan trọng.					tài chính.
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính.
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN, ngày 22 tháng 4 năm 2015, của Bộ Tài chính – Bộ Khoa học và Công nghệ
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính và TT 75/2019/TT-BTC.
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020
6	Nước uống giữa giờ	Người/	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Thông tư số:

		ngày				40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính
--	--	------	--	--	--	--

3.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)
(Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT6002)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục 15)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch (Phụ lục số 15)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số: 1072/QĐ-

						BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Tính cho 01 đội thi (số đội thi phụ thuộc vào quy mô, tính chất của Hội thi)
1.6	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư	Buổi	03	03	03	

	ký, giúp việc					
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 15)
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 15)
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	

-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 15)
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo mỗi loại
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi... (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 15)
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số: 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					

2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ.
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính

3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết) (Tham khảo Phụ lục VI Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 – Mã sản phẩm: TT6003)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 14)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo,		20	20	20	Quyết định

	họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					số: 1072/QĐ- BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 14)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số: 1072/QĐ- BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch (Phụ lục số 14)
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	Quyết định số: 1072/QĐ- BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020, của Bộ văn hóa thể thao và du lịch (Phụ lục số 14)
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	

2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II Định mức thiết bị, máy móc						
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 14), Quyết định số: 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 7 năm 2021
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				

2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi						
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo thiết kế Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 14)	
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06		
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03		
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50		
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi				
III	Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 14)	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế					
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi						
1	Thông tin tuyên truyền						
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 14)	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01		
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban	Người	05	05	03		

	tổ chức, người phục vụ					
2	Trao giải thưởng					Quyết định số: 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 (Phụ lục số 14)
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	Thông tư số: 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính.